Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ & Chuỗi Cung Ứng Bông

Cotton Incorporated

Tháng 01 2026 www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Dữ liệu của Chính phủ về chi tiêu của người tiêu dùng vẫn đang bị chậm trễ do việc Chính phủ đóng cửa. Các số liệu mới nhất hiện có là của tháng 9. Các ước tính cho tháng 10 và tháng 11 dự kiến sẽ được công bố vào ngày 22 tháng 1, điều này có nghĩa là dữ liệu chính thức bao phủ giai đoạn bán hàng quan trọng trong kỳ nghỉ lễ hiện vẫn chưa có sẵn.

Một số báo cáo tư nhân đã được phát hành. Các ước tính này cho thấy người tiêu dùng đã chi nhiều hơn trong mùa mua sắm, trái ngược với các dự báo bi quan được công bố vào mùa thu, vốn dự báo sự suy giảm so với cùng kỳ năm trước.

Visa (công ty thẻ tín dụng) báo cáo rằng chi tiêu bán lẻ (không bao gồm ô tô, xăng và thực phẩm) tăng 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái (chưa điều chỉnh theo lạm phát). Báo cáo của họ cho thấy mặc dù phần lớn chi tiêu vẫn diễn ra tại các địa điểm mua sắm trực tiếp (73% tại cửa hàng truyền thống so với 27% trực tuyến), nhưng phần lớn tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước lại đến từ doanh số bán hàng trực tuyến. Adobe Analytics báo cáo rằng chi tiêu trực tuyến tăng gần bảy phần trăm so với cùng kỳ năm trước và thiết lập một kỷ lục trong mùa mua sắm lễ hội này.

Dữ liệu Chính phủ mới nhất về thị trường lao động cho thấy sự suy yếu tiếp diễn. Kể từ tháng 5, việc làm tăng trên 100.000 so với tháng trước chỉ xảy ra 1 lần, trong khi đã giảm ròng đến ba tháng.

Những lo ngại về thị trường lao động có thể thúc đẩy các thay đổi chính sách tiền tệ. Cục Dự trữ Liên bang đã giảm lãi suất một phần tư điểm phần trăm tại cuộc họp gần nhất vào tháng 12. Bên cạnh nhiệm vụ duy trì việc làm gần mức tối đa bền vững, FED còn có trách nhiệm giữ lạm phát ở mức gần hai phần trăm. Mục tiêu chính thức này dựa trên một chỉ số giá gắn với dữ liệu chi tiêu của người tiêu dùng, vốn vẫn đang chậm trễ do Chính phủ đóng cửa. Giá trị mới nhất của chuỗi dữ liệu này về lạm phát (tháng 9) là +2,8%. Dữ liệu CPI từ một cơ quan Chính phủ khác, được tính theo các phương pháp khác, và lịch công bố CPI ít bị ảnh hưởng hơn bởi việc đóng cửa. Tỷ lệ lạm phát mới nhất theo CPI tổng thể là +2,7% (tháng 11).

Việc làm: Nền kinh tế Hoa Kỳ được ước tính đã tạo thêm 50.000 việc làm trong tháng 12. Số liệu các tháng trước đây được điều chỉnh giảm, trong đó số liệu tháng 10 giảm 68.000 từ -105.000 xuống -173.000 và số liệu tháng 11 giảm 8.000 từ +64.000 xuống +56.000. Mức trung bình mười hai tháng là +49.000 (tháng 1–tháng 12 năm 2025). Một năm trước đó, mức trung bình mười hai tháng là +168.000.

Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ, từ 4,5% xuống 4,4%. Tiền lương tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 12. Mức này cao hơn một chút so với tháng 11 (+3,6%), nhưng tăng trưởng tiền lương đang có xu hướng giảm. Mặc dù có xu hướng đi xuống, tăng trưởng tiền lương vẫn cao hơn các mức ghi nhận trong thập kỷ sau khủng hoảng tài chính và vẫn cao hơn lạm phát.

Niềm tin và chi tiêu của người tiêu dùng: Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng® của Conference Board giảm 3,8 điểm so với tháng trước, xuống còn 89,1 trong tháng 12. Mặc dù hầu hết các mức giảm đều nhỏ, đây là tháng giảm thứ năm liên tiếp. Trong phần lớn thời gian kể từ năm 2021, các giá trị duy trì trong khoảng từ 95 đến 115. Trong mỗi hai tháng gần đây, các chỉ số đều thấp hơn so với cận dưới của khoảng này.

Như đã đề cập ở trên, số liệu của Chính phủ về chi tiêu người tiêu dùng đã bị chậm trễ. Dữ liệu mới nhất hiện có là của tháng 9 và đã được đề cập trong báo cáo tháng trước.

Giá tiêu dùng và dữ liệu nhập khẩu: Theo CPI đối với hàng may mặc, giá bán lẻ trung bình tăng 0,7% trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 11 (xấp xỉ theo tháng, không có dữ liệu tháng 10 do việc chính phủ đóng cửa). Trái với kỳ vọng về việc giá bán lẻ tăng cao hơn sau khi thuế quan tăng, tốc độ thay đổi so với cùng kỳ năm trước của CPI hàng may mặc vẫn đi ngang hoặc giảm nhẹ. Trong tháng 8, không có thay đổi so với cùng kỳ năm trước, nhưng trong tất cả các tháng khác kể từ tháng 4, giá đều thấp hơn so với một năm trước đó. Mức độ giảm so với cùng kỳ năm trước không lớn, trung bình chỉ khoảng -0,3%, nhưng sự ổn định của giá bán lẻ này tương phản với áp lực chi phí từ hoạt động tìm nguồn cung sau khi thuế quan tăng trong năm nay.

Trong năm 2024, mức thuế trung bình phải trả đối với hàng may mặc nhập khẩu vào Hoa Kỳ là 14,6% (dựa trên dữ liệu do Cục Thống kê cho các mã HS 61 và 62). Số liệu mới nhất hiện có (tháng 9) là 30,4%, cho thấy thuế quan đối với hàng may mặc đã tăng gấp đôi trong chín tháng đầu năm 2025. Xét về tổng chi phí tìm nguồn cung (giá hàng hóa cộng với thuế quan), khoản thanh toán cho mặt hàng may mặc nhập khẩu trung bình trong tháng 9 tăng 20,5% so với mức trung bình năm 2024. Trong cùng giai đoạn, chi phí hàng hóa (không bao gồm thuế quan) chỉ tăng nhẹ (+3,2%). Sự kết hợp giữa chi phí hàng hóa tăng nhẹ, thuế quan cao hơn và giá bán lẻ ổn định so với cùng kỳ năm trước cho thấy áp lực biên lợi nhuận đối với các nhà bán lẻ và thương hiệu tại Hoa Kỳ.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô		Chi tiêu & Nguồn cung ứng		Dệt may		Tiền tệ & Bông	
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng		Nhập khẩu hàng may mặc		Chỉ số tiền tệ có trọng số	Châu Âu
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chi tiêu của người tiêu dùng		Sản xuất hàng dệt may		Châu Á	Giá bông
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng		Xuất khẩu hàng dệt may		Châu Mỹ	
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm			Polyester PPI			

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 1 2026

Cotton Incorporated

Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 1 năm 2025	Quý 2 năm 2025	Quý 3 năm 2025	Đơn Vị	Nguồn
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	4.7%	2.7%	3.8%	4.3%	-0.6%	3.8%	4.3%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 12

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Đơn Vị	Nguồn
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	51.7	48.9	48.4	48.3	48.7	48.2	47.9	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	55.1	51.7	51.9	53.1	52.4	52.6	54.4	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	104.6	95.7	94.9	92.5	95.5	92.9	89.1	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	283.0	48.7	14.5	-22.3	-173.0	56.0	50.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.2%	4.3%	4.4%	4.5%	n/a	4.5%	4.4%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quỹ Liên Bang	3.2%	4.2%	4.1%	3.9%	4.1%	3.9%	3.7%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.4%	4.3%	4.2%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 10

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 10	Đơn Vị	Nguồn
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	108.7	99.3	98.5	98.5	#N/A	98.6	98.3	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.3	1.3	1.3	1.3	1.2	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.8	4.1	4.0	4.1	4.0	4.1	4.1	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 11

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Đơn Vị	Nguồn
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	100.4	101.2	101.7	101.7	100.4	99.8	101.8	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	144.6	156.2	156.6	156.7	156.3	156.9	156.9	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Đơn Vị	Nguồn
Số Kiện Bông Quy Đổi của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.8	1.8	1.9	1.9	1.9	1.9	2.0	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 10

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Đơn Vị	Nguồn
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 9

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Đơn Vị	Nguồn
Chi Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	3.9%	2.9%	2.7%	2.6%	2.6%	2.8%	2.4%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	8.9%	5.8%	6.9%	7.8%	7.3%	8.6%	7.5%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng	**5-năm**	**1-năm**	**6-tháng**	**3-tháng**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**		
Tổng Quan	4.5%	2.7%	2.7%	3.0%	3.0%	n/a	2.7%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	2.2%	0.2%	-0.4%	-0.2%	-0.3%	n/a	0.2%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Đơn Vị	Nguồn
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.2	2.2	2.1	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	2.0	2.1	2.2	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

return to text

Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày

Tháng 1 2026

Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Đơn Vị	Nguồn
Thị Trường NY Kế Cận	86.1	65.6	64.8	64.0	64.5	63.2	64.0	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	97.6	77.4	76.7	75.1	76.0	75.2	74.1	xu/lb	Cotlook

Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây				
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Đơn Vị	Nguồn
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	120.20	122.38	120.97	121.45	121.50	121.78	121.06	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.93	7.16	7.13	7.11	7.13	7.12	7.07	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	81.18	84.50	88.13	89.11	88.79	88.66	89.89	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	136.30	146.85	150.74	154.36	153.04	153.15	156.89	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	240.76	279.71	281.77	280.78	281.13	280.88	280.33	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.31	5.33	5.41	5.38	5.36	5.35	5.43	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.33	1.37	1.39	1.40	1.40	1.41	1.38	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.16	18.47	18.47	18.36	18.36	18.51	18.21	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.78	0.75	0.75	0.75	0.76	0.75	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.91	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.90	0.87	0.80	0.81	0.80	0.80	0.81	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	24.22	31.93	41.42	42.18	41.72	42.22	42.59	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters

return to text

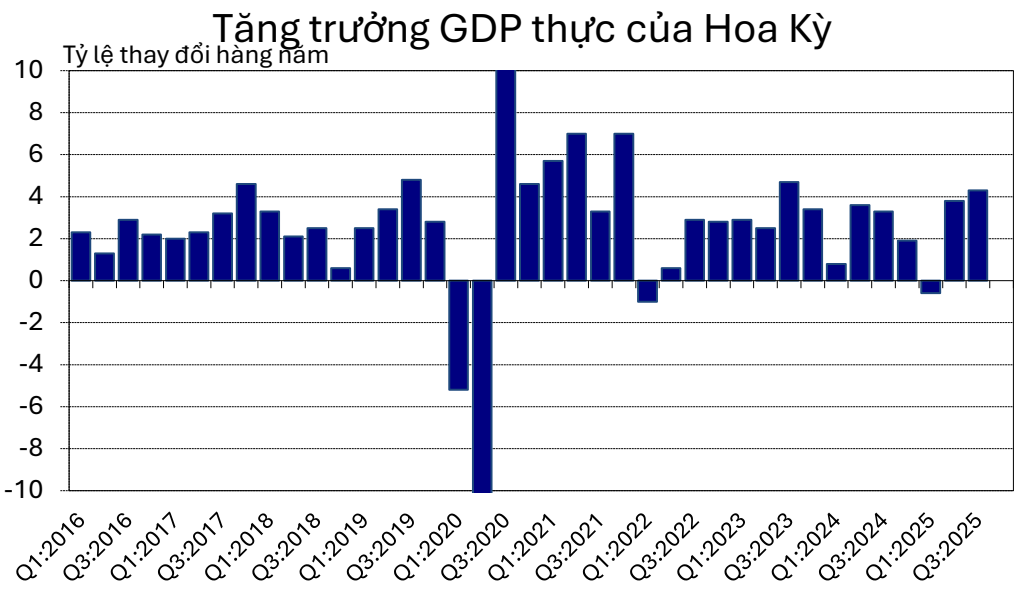

Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

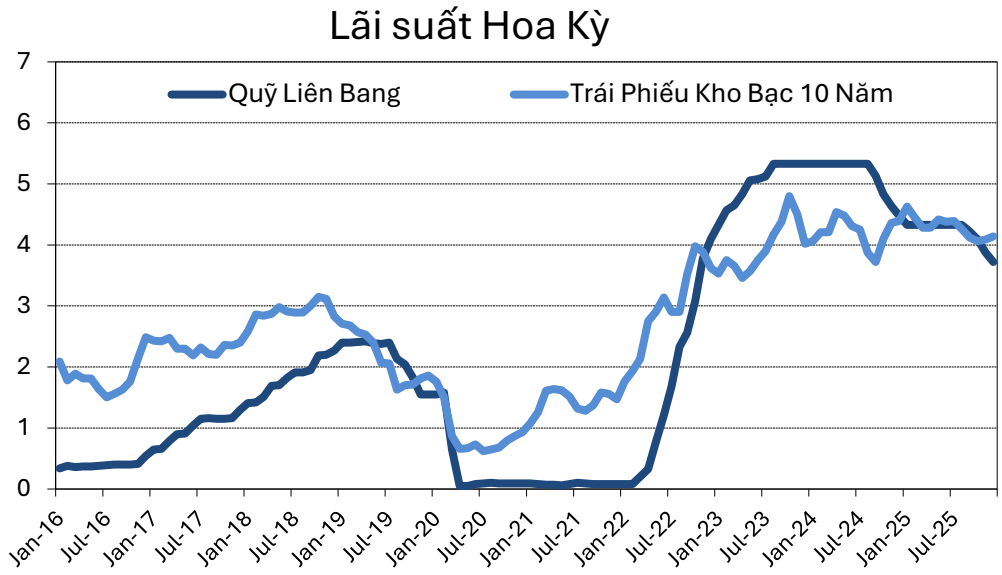

Nguồn: Bộ Thương mại

Quay lại văn bản

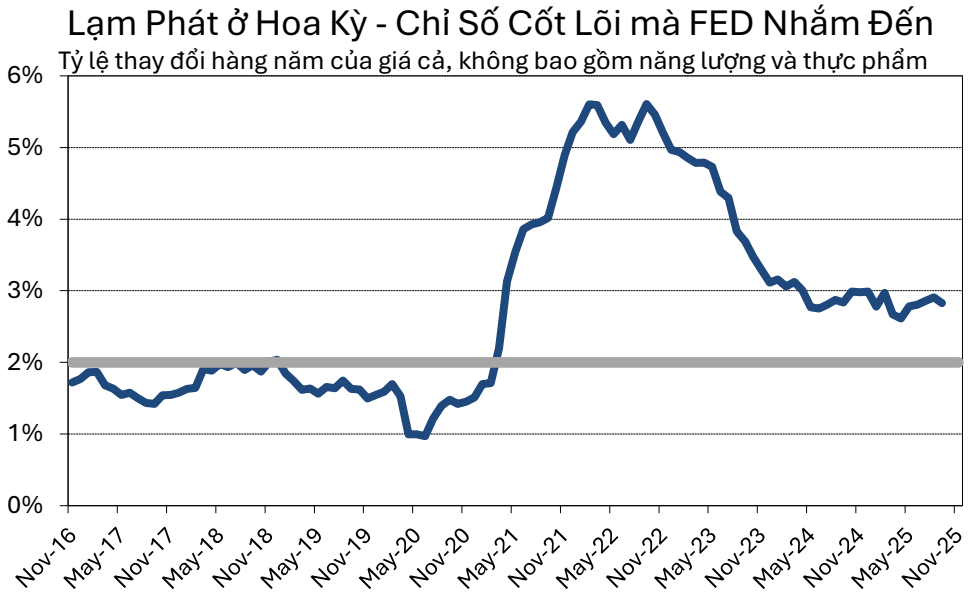

Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

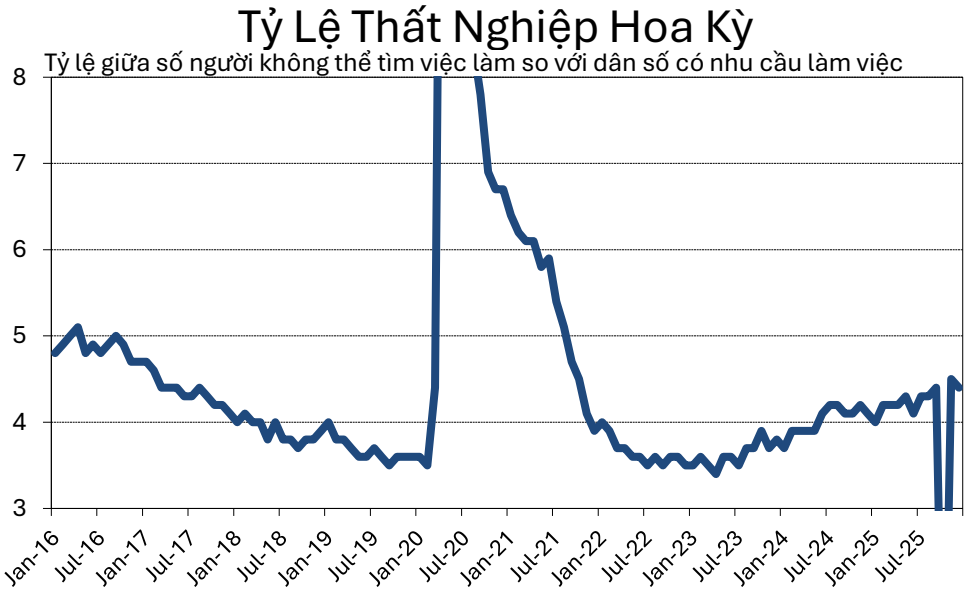

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bả

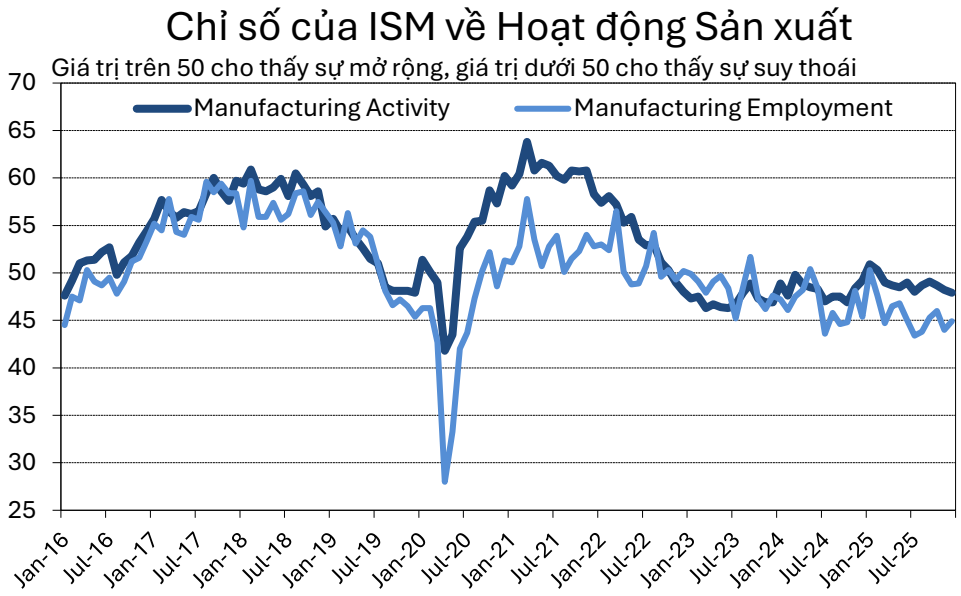

Nguồn: Institute for Supply Chain Management

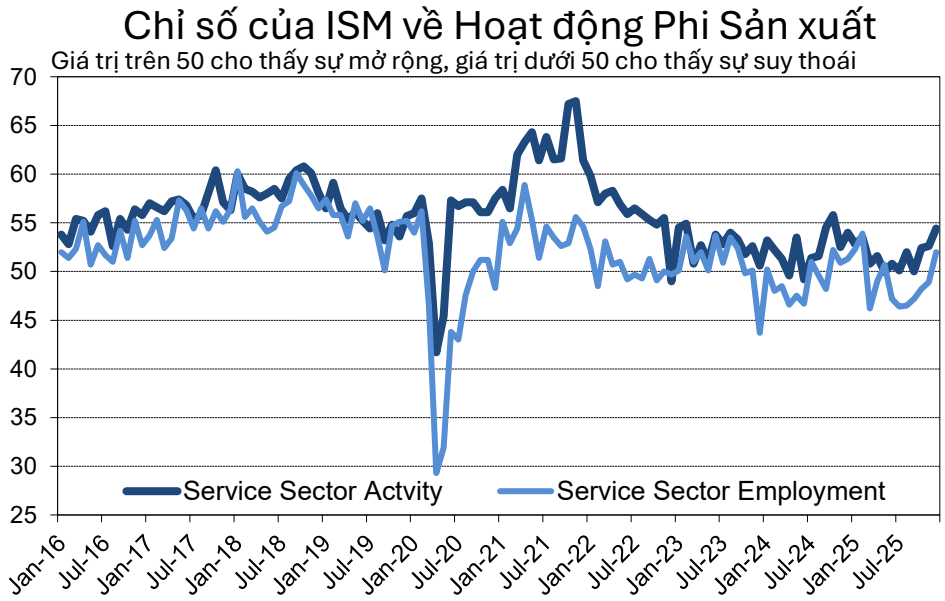

Nguồn: Institute for Supply Chain Management

Quay lại văn bải

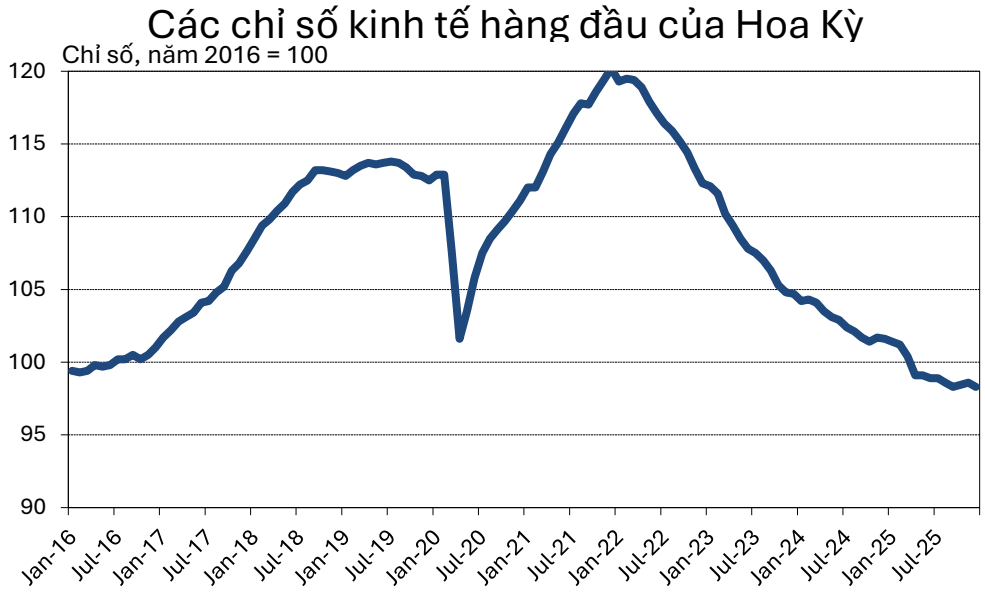

Nguồn: The Conference Board

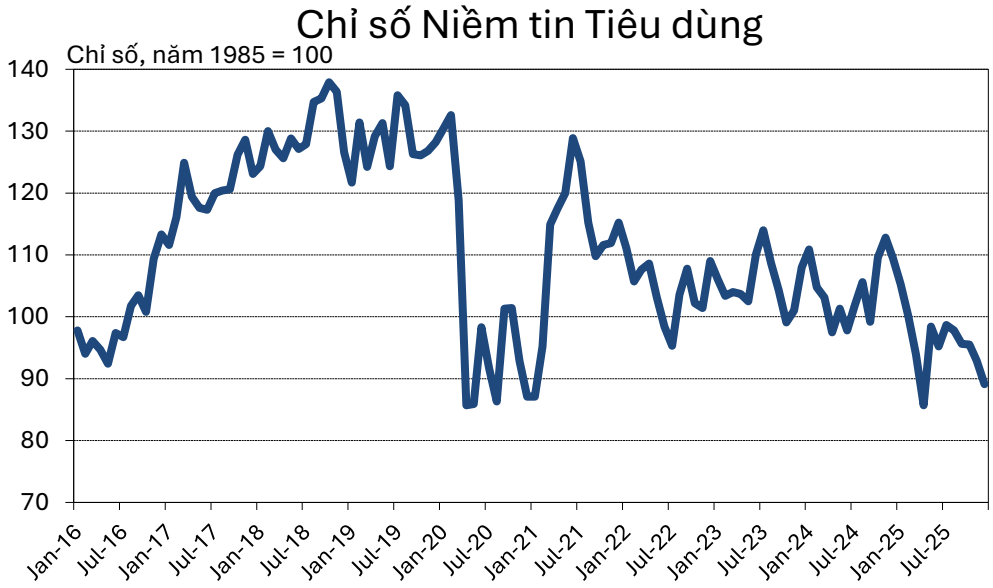

Nguồn: The Conference Board

Quay lại văn bải

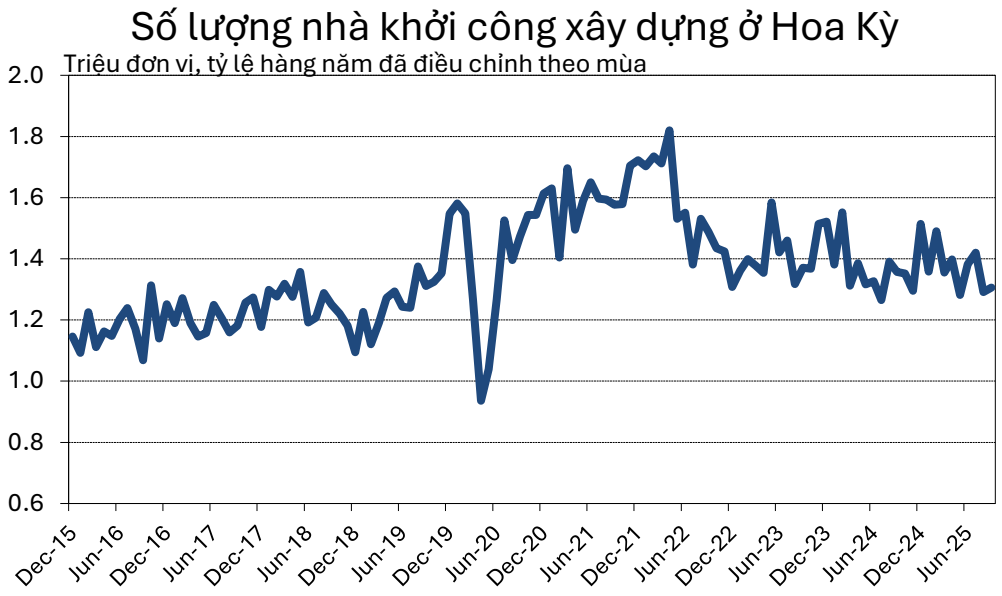

Nguồn: Bộ Thương mại

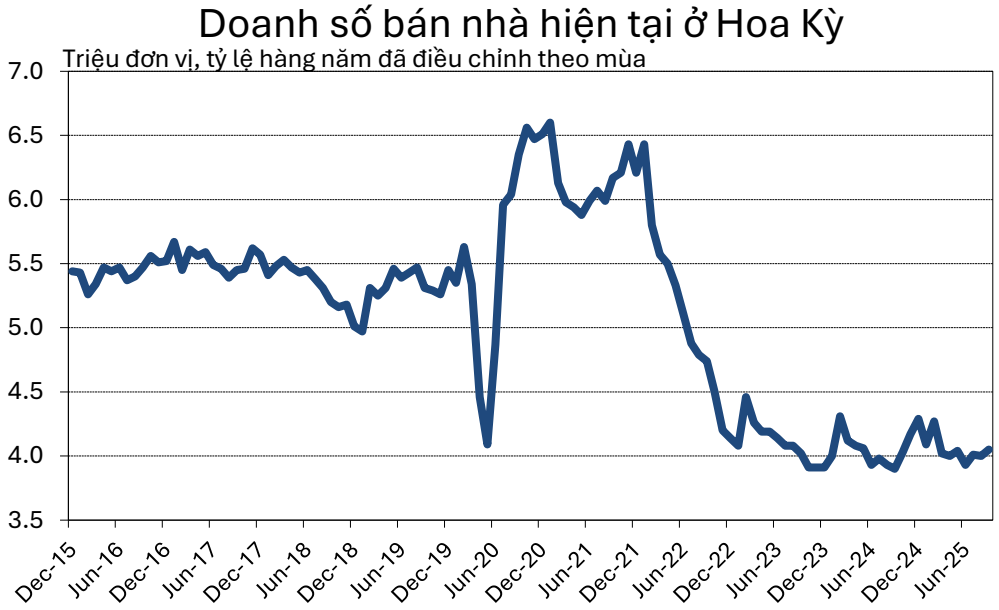

Nguồn: Bộ Thương mại

Quay lại văn bải

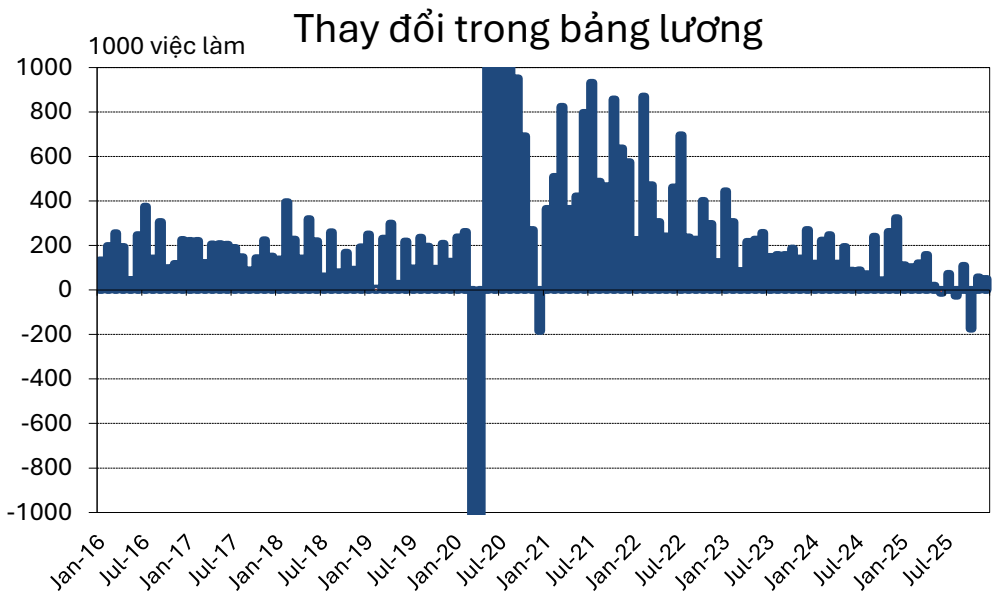

Nguồn: Cục Thống kê Lao động
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

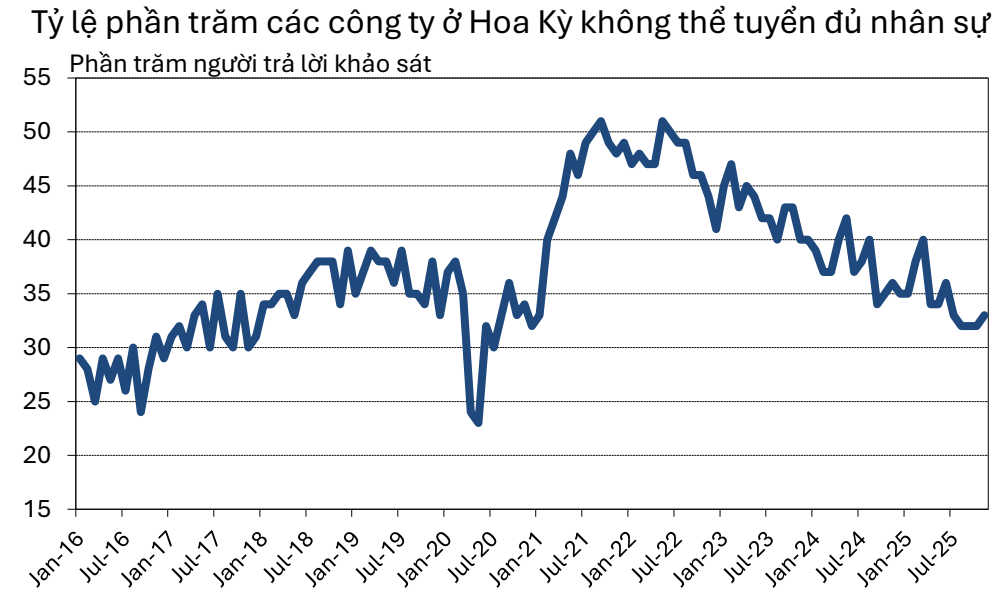

Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bản

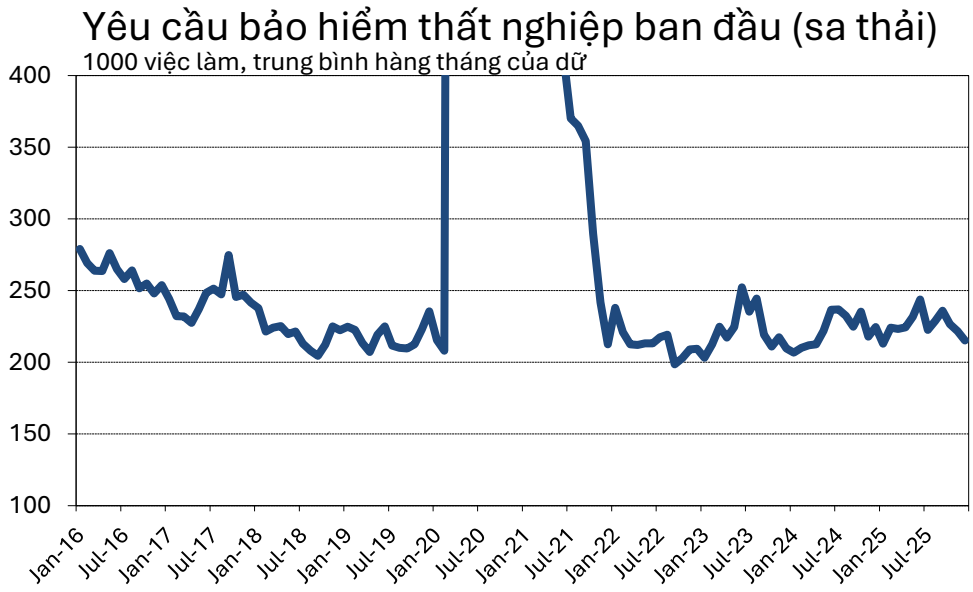

Nguồn: Bộ Lao động
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

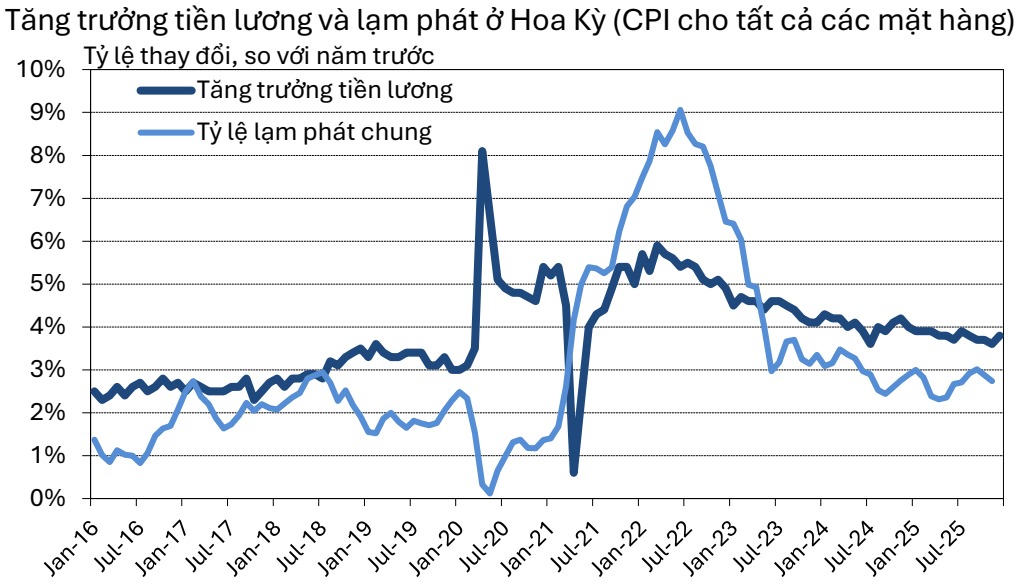

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Quay lại văn bản

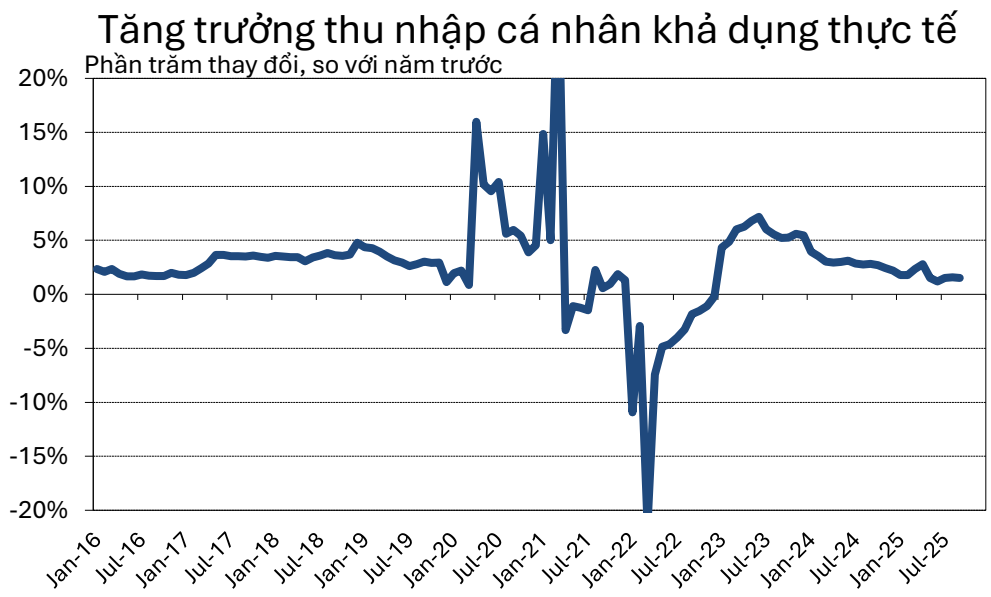

Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Nguồn: Cục Thống kê Lao động
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bản

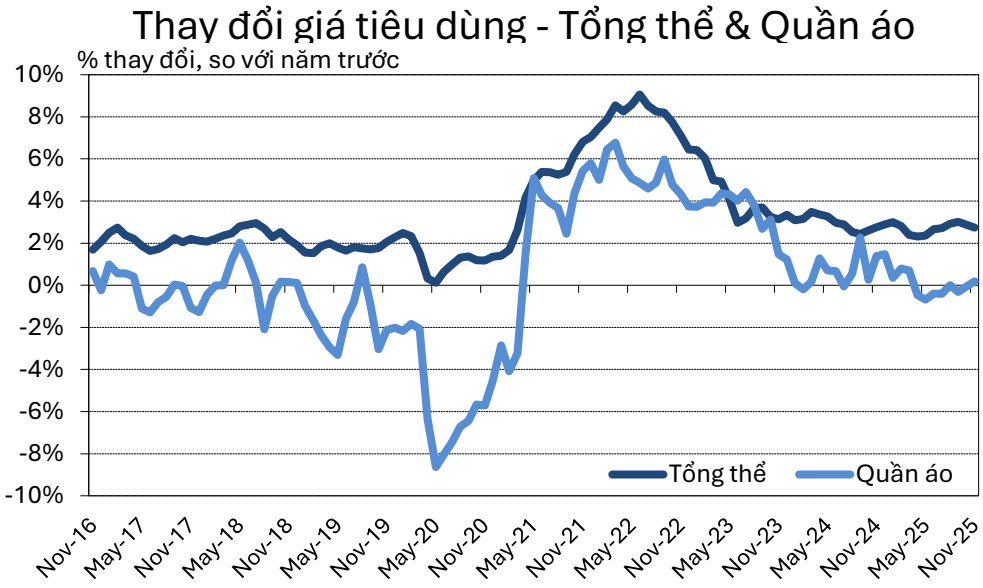

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

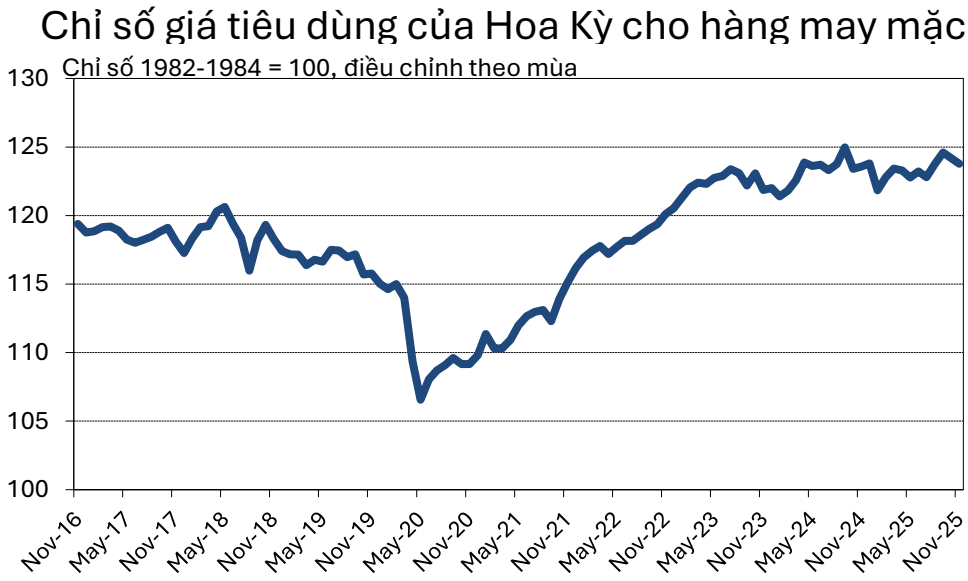

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Quay lại văn bải

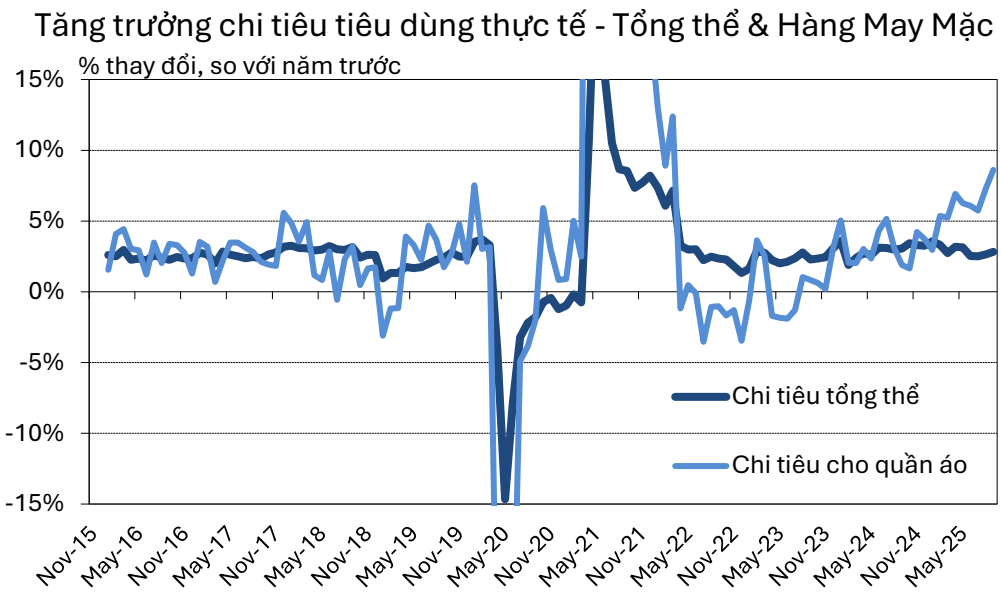

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

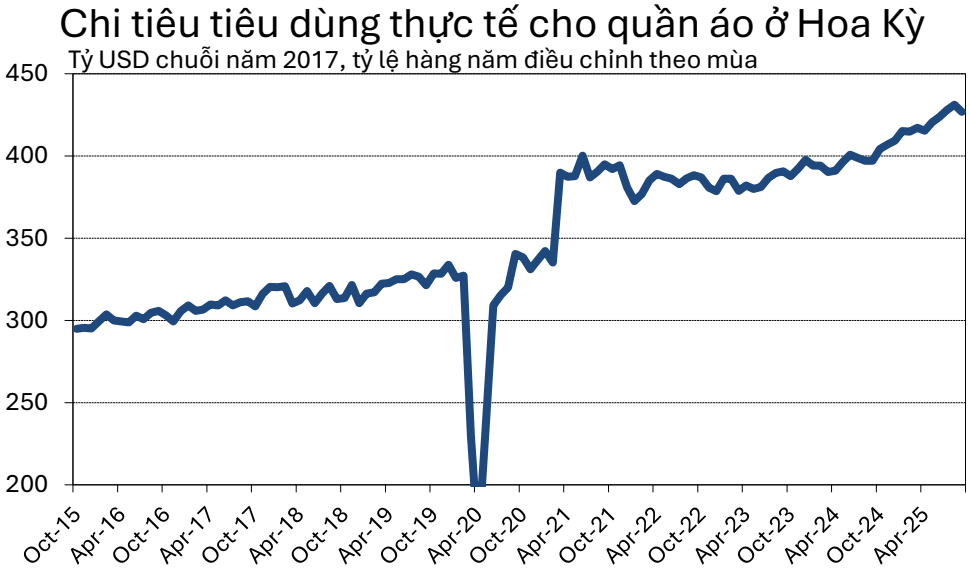

Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bản

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ

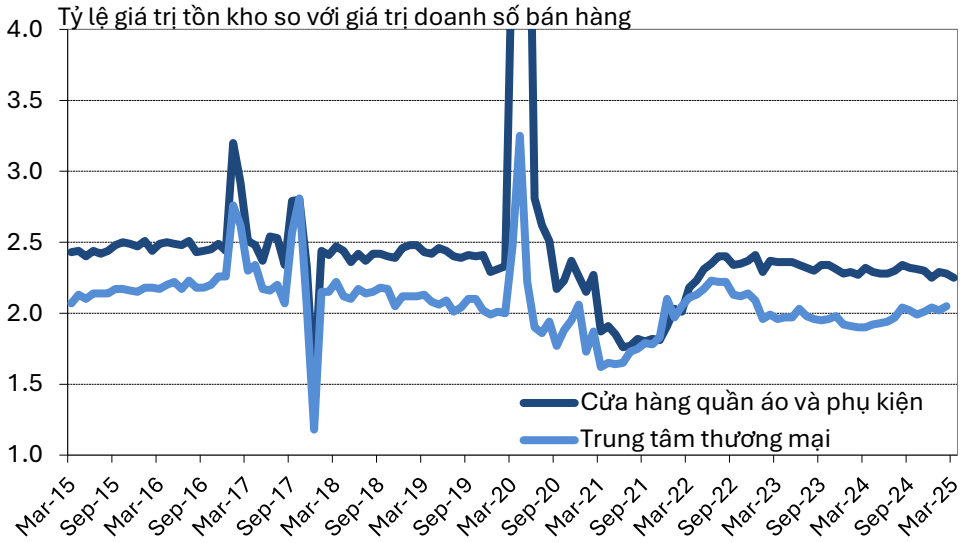

Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Quay lại văn bải

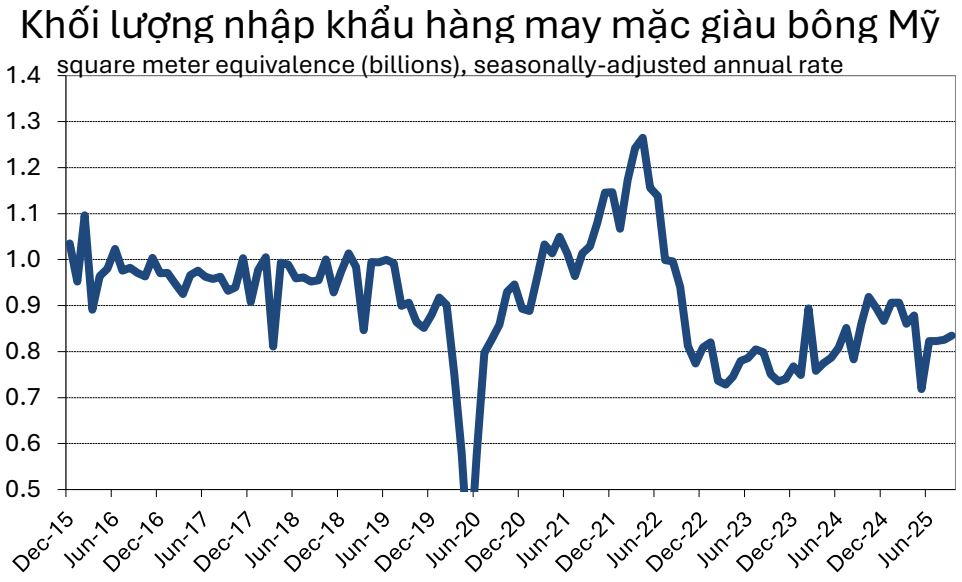

Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

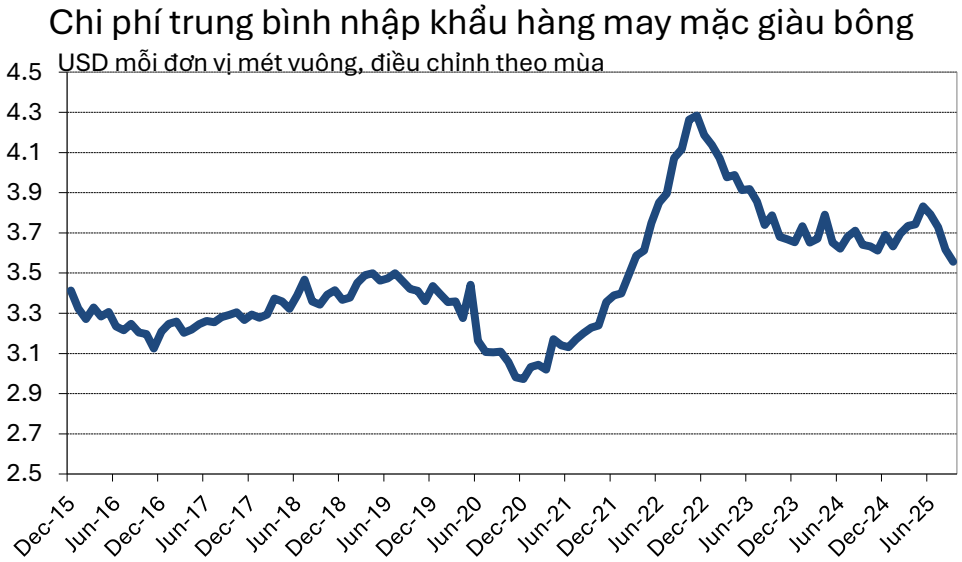

Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

Quay lại văn bản

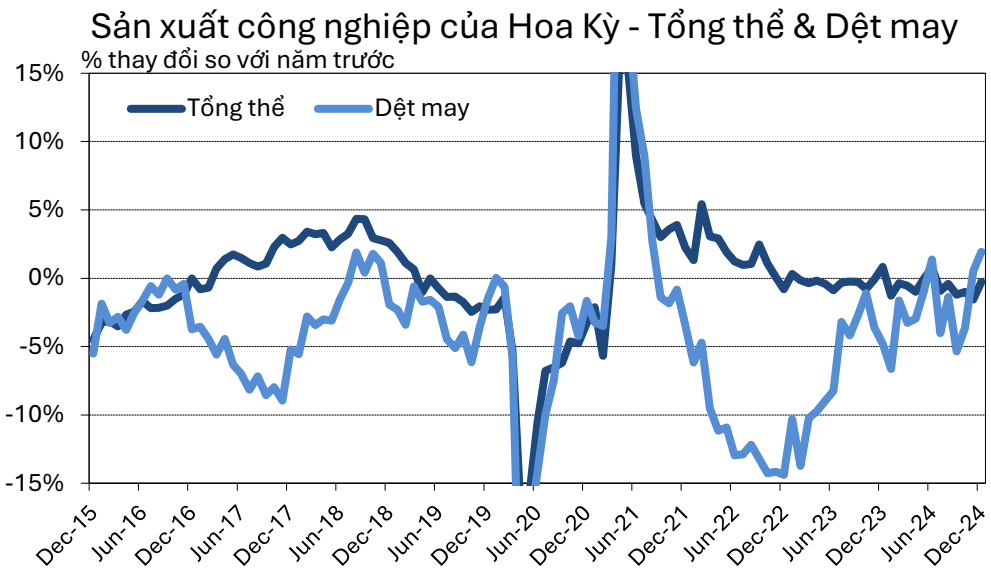

Nguồn: Bộ Thương mại
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dãn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Quay lại văn bản

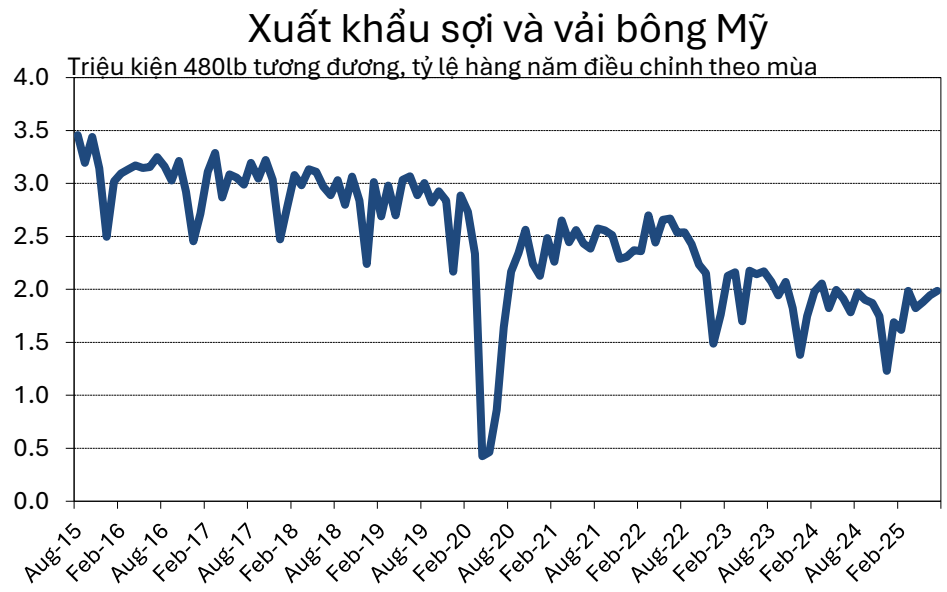

Nguồn: USDA

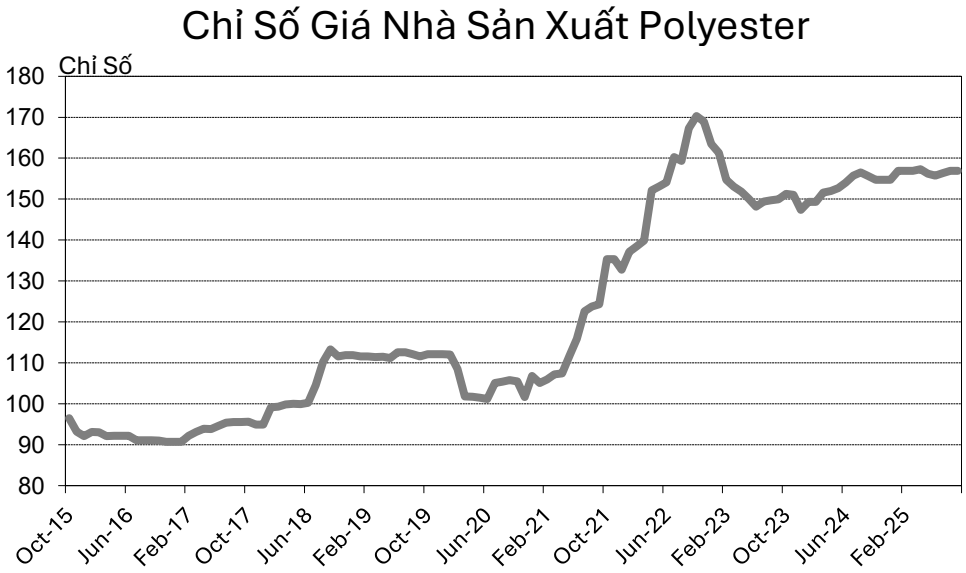

Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Quay lại văn bải

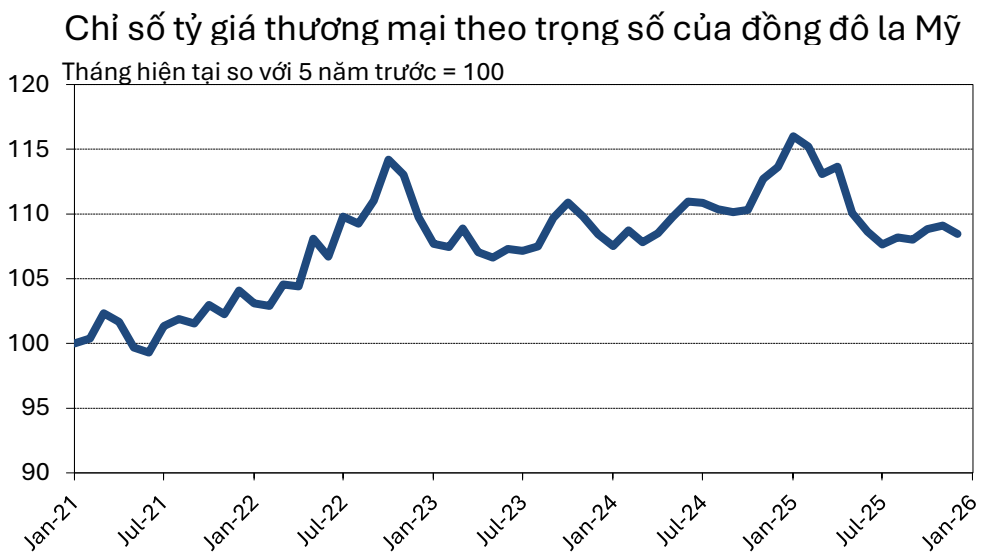

Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

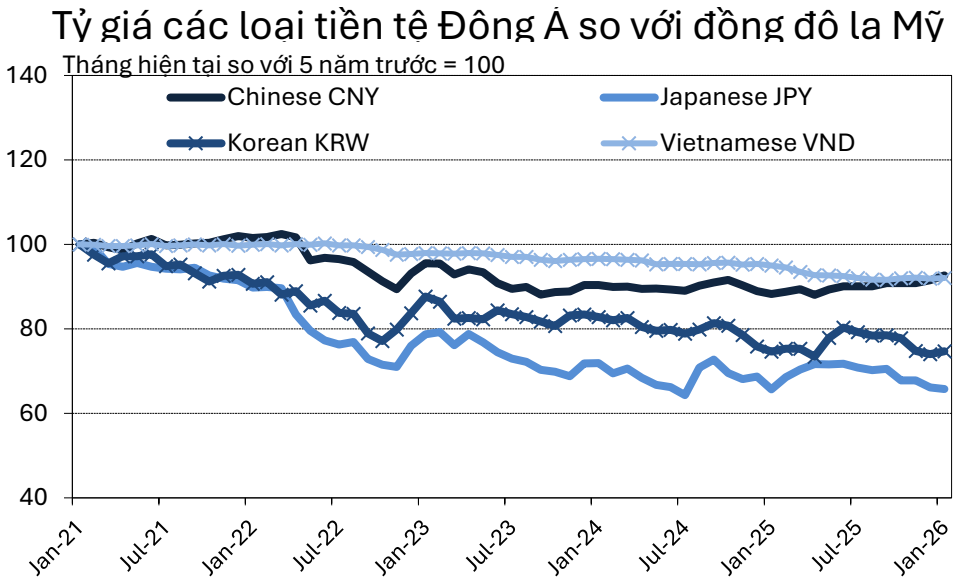

Nguồn: Reuters

Quay lại văn bản

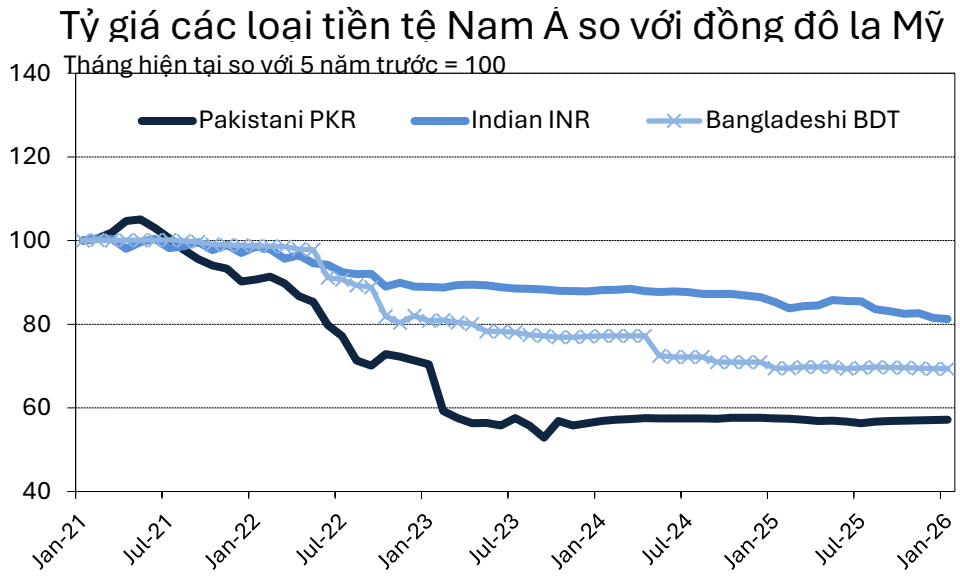

Nguồn: Reuters

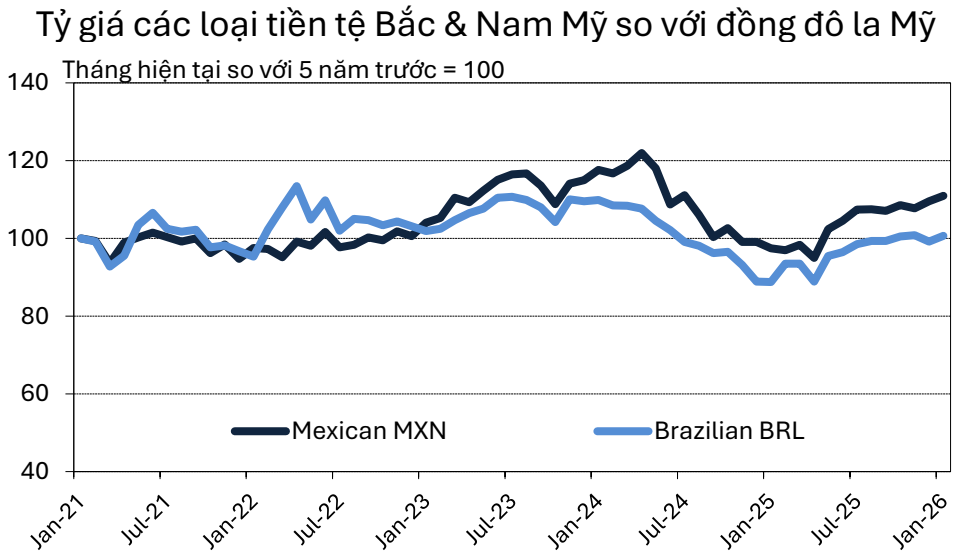

Nguồn: Reuters

Quay lại văn bản

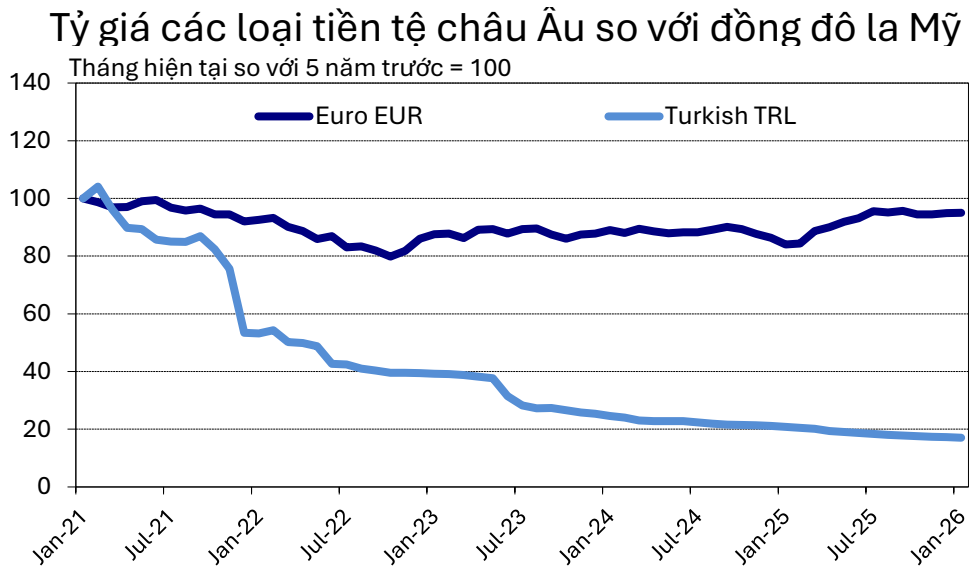

Nguồn: Reuters

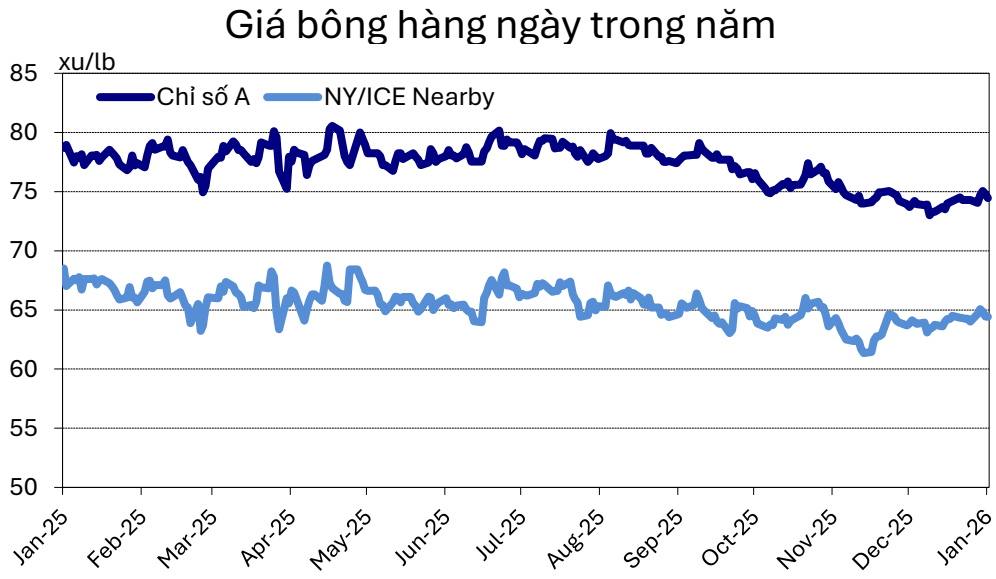

Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo [Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng]

Quay lại văn bản